

1. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2022
CẢ NƯỚC	2000	2637	3098	3874	4295	4250	4673
Khu vực							
Thành thị	2989	3964	4551	5624	6022	5590	5945
Nông thôn	1579	2038	2423	2986	3399	3482	3864
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	2351	3265	3883	4775	5191	5084	5586
Trung du và miền núi phía Bắc	1258	1613	1963	2452	2640	2745	3170
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1505	1982	2358	3014	3331	3405	3967
Tây Nguyên	1643	2008	2366	2895	3095	2817	3282
Đông Nam Bộ	3173	4125	4662	5792	6280	6024	6334
Đồng bằng sông Cửu Long	1797	2327	2778	3585	3886	3874	4077

2. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, khu vực, giới tính chủ hộ và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chung	Chia ra			Các nguồn thu khác
		Thu từ tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	
CẢ NƯỚC	4673	2577	474	1118	504
Khu vực					
Thành thị	5945	3612	156	1557	620
Nông thôn	3864	1919	676	839	429
Giới tính chủ hộ					
Nam	4571	2460	549	1108	455
Nữ	4977	2930	252	1148	648
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	5586	3347	284	1353	603
Trung du và miền núi phía Bắc	3170	1717	506	634	312
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3967	2064	416	994	493
Tây Nguyên	3282	1249	1127	703	203
Đông Nam Bộ	6334	3948	280	1525	581
Đồng bằng sông Cửu Long	4077	1767	755	1009	545

3. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chia ra				
	Chung	Thu từ tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Các nguồn thu khác
CẢ NƯỚC	4673	2577	474	1118	504
Đồng bằng sông Hồng	5586	3347	284	1353	603
Hà Nội	6423	4182	207	1356	678
Vĩnh Phúc	5194	2871	442	1511	369
Bắc Ninh	5470	3214	191	1676	389
Quảng Ninh	4811	2772	282	1371	386
Hải Dương	4936	2789	379	1238	531
Hải Phòng	5897	3557	247	1375	718
Hưng Yên	4747	2552	448	1268	478
Thái Bình	4749	3035	254	739	722
Hà Nam	4745	2382	274	1506	583
Nam Định	5100	2370	380	1653	698
Ninh Bình	4893	2584	438	1267	603
Trung du và miền núi phía Bắc	3170	1717	506	634	312
Hà Giang	2062	941	508	452	161
Cao Bằng	2355	1253	513	320	269
Bắc Kạn	2342	1326	495	319	202
Tuyên Quang	3142	1650	519	727	246
Lào Cai	2881	1435	586	627	233
Yên Bái	2846	1335	686	493	331
Thái Nguyên	4587	2534	573	1120	359
Lạng Sơn	2701	1315	610	495	281
Bắc Giang	4297	2438	472	881	507
Phú Thọ	3911	2457	296	694	464
Điện Biên	2080	1040	544	261	235
Lai Châu	2212	1272	520	277	143
Sơn La	2141	916	636	392	197
Hòa Bình	3143	1852	269	782	239
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3967	2064	416	994	493
Thanh Hóa	4309	2280	493	1046	491
Nghệ An	3629	1758	421	861	589
Hà Tĩnh	3486	1406	518	725	837
Quảng Bình	3625	1930	409	714	573
Quảng Trị	3382	1891	467	714	310
Thừa Thiên-Huế	4281	1704	241	1602	734
Đà Nẵng	5807	3417	50	1598	742
Quảng Nam	3825	2072	381	1042	330
Quảng Ngãi	3717	2064	372	896	386

3. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chung	Chia ra			
		Thu từ tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Các nguồn thu khác
Bình Định	3897	1891	497	1176	333
Phú Yên	3475	1872	492	840	271
Khánh Hòa	3729	2508	280	626	315
Ninh Thuận	3040	1499	354	948	239
Bình Thuận	4307	2258	665	949	435
Tây Nguyên	3282	1249	1127	703	203
Kon Tum	2927	1345	814	599	170
Gia Lai	2567	997	861	600	109
Đắk Lắk	3238	1382	1016	578	263
Đắk Nông	3183	867	1549	626	140
Lâm Đồng	4428	1527	1532	1089	280
Đông Nam Bộ	6334	3948	280	1525	581
Bình Phước	4592	2060	1118	1183	231
Tây Ninh	4617	2283	575	1340	418
Bình Dương	8076	4828	256	2591	402
Đồng Nai	6346	3645	555	1591	554
Bà Rịa - Vũng Tàu	4815	3069	201	1137	408
TP. Hồ Chí Minh	6392	4317	69	1275	731
Đồng bằng sông Cửu Long	4077	1767	755	1009	545
Long An	3865	2199	420	827	418
Tiền Giang	4118	1949	738	967	465
Bến Tre	3840	1675	872	768	525
Trà Vinh	3711	1273	714	1360	365
Vĩnh Long	3502	1642	473	873	513
Đồng Tháp	4547	2073	1020	779	675
An Giang	3646	1556	499	1079	511
Kiên Giang	4287	1587	949	1233	518
Cần Thơ	5324	2538	490	1328	968
Hậu Giang	4185	1652	876	1042	616
Sóc Trăng	3651	1437	702	907	605
Bạc Liêu	4305	1384	1290	1055	576
Cà Mau	3768	1419	1115	918	316

4. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, khu vực, giới tính chủ hộ và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Bình quân	Trong đó				
	chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
CẢ NƯỚC	4673	1352	2702	3866	5207	10237
Khu vực						
Thành thị	5945	2101	3617	4765	6510	12740
Nông thôn	3864	1129	2219	3323	4477	8173
Giới tính chủ hộ						
Nam	4571	1309	2636	3804	5111	9998
Nữ	4977	1505	2903	4057	5514	10912
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	5586	1986	3683	4660	6128	11479
Trung du và miền núi phía Bắc	3170	810	1483	2560	3831	7166
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền	3967	1259	2416	3383	4466	8313
Tây Nguyên	3282	912	1607	2653	3832	7410
Đông Nam Bộ	6334	2466	3754	5094	6862	13498
Đồng bằng sông Cửu Long	4077	1373	2447	3453	4509	8606

5. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Bình quân	Trong đó				
	chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
CẢ NƯỚC	4673	1352	2702	3866	5207	10237
Đồng bằng sông Hồng	5586	1986	3683	4660	6128	11479
Hà Nội	6423	2047	4179	4979	7550	13385
Vĩnh Phúc	5194	1876	3242	4081	6267	10544
Bắc Ninh	5470	2111	3675	4607	6127	10861
Quảng Ninh	4811	1691	3099	3926	4855	10573
Hải Dương	4936	1842	3585	4487	5374	9425
Hải Phòng	5897	2299	4029	4920	6255	11993
Hưng Yên	4747	1943	3266	4107	5221	9239
Thái Bình	4749	2185	3709	4447	5527	7891
Hà Nam	4745	1877	3052	3977	5179	9669
Nam Định	5100	1812	3858	4823	5552	9481
Ninh Bình	4893	1774	3261	4270	5467	9735
Trung du và miền núi phía Bắc	3170	810	1483	2560	3831	7166
Hà Giang	2062	632	915	1220	1922	5639
Cao Bằng	2355	524	840	1367	2663	6401
Bắc Kạn	2342	506	963	1686	2665	5927
Tuyên Quang	3142	892	1735	2840	3915	6352
Lào Cai	2881	843	1261	1753	3167	7414
Yên Bái	2846	913	1452	2164	3235	6485
Thái Nguyên	4587	1360	2995	3890	4967	9737
Lạng Sơn	2701	837	1534	2185	3195	5768
Bắc Giang	4297	1735	2926	3730	4722	8405
Phú Thọ	3911	1163	2582	3430	4425	7988
Điện Biên	2080	667	1000	1356	2192	5210
Lai Châu	2212	667	1078	1422	2279	5619
Sơn La	2141	573	1023	1576	2470	5084
Hòa Bình	3143	1000	1790	2775	4026	6185
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3967	1259	2416	3383	4466	8313
Thanh Hóa	4309	1676	2967	3771	4742	8393
Nghệ An	3629	1075	2072	3107	4075	7835
Hà Tĩnh	3486	1142	1993	2894	3875	7541
Quảng Bình	3625	1068	2106	3012	4100	7850
Quảng Trị	3382	851	1840	2770	3838	7650
Thừa Thiên-Huế	4281	1291	2780	3671	4849	8852
Đà Nẵng	5807	2364	3626	4561	5923	12605
Quảng Nam	3825	1271	2472	3440	4573	7378
Quảng Ngãi	3717	1124	2144	3228	4344	7783
Bình Định	3897	1123	2280	3204	4327	8582
Phú Yên	3475	1053	1878	2623	3528	8303
Khánh Hòa	3729	1135	2372	3171	4138	7850
Ninh Thuận	3040	972	1779	2437	3273	6752
Bình Thuận	4307	1927	3286	3998	4783	7572
Tây Nguyên	3282	912	1607	2653	3832	7410
Kon Tum	2927	836	1684	2623	3790	5726
Gia Lai	2567	744	1333	1851	2819	6112

5. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Bình quân	Trong đó				
	chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Đắk Lắk	3238	977	1590	2725	3756	7171
Đắk Nông	3183	849	1597	2503	3559	7419
Lâm Đồng	4428	1287	2790	3736	4917	9435
Đông Nam Bộ	6334	2466	3754	5094	6862	13498
Bình Phước	4592	1863	2821	3573	4737	9987
Tây Ninh	4617	1691	2977	3819	4890	9732
Bình Dương	8076	2675	4901	6396	8124	18315
Đồng Nai	6346	2362	3935	5121	6714	13636
Bà Rịa - Vũng Tàu	4815	1512	2958	3850	5096	10719
TP. Hồ Chí Minh	6392	2883	3901	5292	7056	12852
Đồng bằng sông Cửu Long	4077	1373	2447	3453	4509	8606
Long An	3865	1437	2539	3388	4464	7514
Tiền Giang	4118	1538	2703	3532	4626	8217
Bến Tre	3840	1296	2396	3177	4135	8235
Trà Vinh	3711	1051	1893	2607	3598	9465
Vĩnh Long	3502	1303	2036	2727	3754	7710
Đồng Tháp	4547	1819	3228	3986	4946	8773
An Giang	3646	1261	2093	3127	4073	7697
Kiên Giang	4287	1342	2547	3378	4497	9698
Cần Thơ	5324	1862	3589	4444	5635	11136
Hậu Giang	4185	1331	2672	3538	4751	8683
Sóc Trăng	3651	1326	2288	3383	4349	6939
Bạc Liêu	4305	1427	2594	3879	4944	8749
Cà Mau	3768	1025	2067	3358	4381	8025

6. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo khu vực, giới tính chủ hộ và theo vùng

	Thu nhập bình quân đầu người		Nhóm thu nhập cao nhất
	một tháng (Nghìn đồng)		
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
CẢ NƯỚC	1352	10237	7.57
Khu vực			
Thành thị	2101	12740	6.06
Nông thôn	1129	8173	7.24
Giới tính chủ hộ			
Nam	1309	9998	7.64
Nữ	1505	10912	7.25
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	1986	11479	5.78
Trung du và miền núi phía Bắc	810	7166	8.85
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1259	8313	6.60
Tây Nguyên	912	7410	8.13
Đông Nam Bộ	2466	13498	5.47
Đồng bằng sông Cửu Long	1373	8606	6.27

7. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
	CẢ NƯỚC	1352	
Đồng bằng sông Hồng	1986	11479	5.8
Hà Nội	2047	13385	6.5
Vĩnh Phúc	1876	10544	5.6
Bắc Ninh	2111	10861	5.1
Quảng Ninh	1691	10573	6.3
Hải Dương	1842	9425	5.1
Hải Phòng	2299	11993	5.2
Hưng Yên	1943	9239	4.8
Thái Bình	2185	7891	3.6
Hà Nam	1877	9669	5.2
Nam Định	1812	9481	5.2
Ninh Bình	1774	9735	5.5
Trung du và miền núi phía Bắc	810	7166	8.8
Hà Giang	632	5639	8.9
Cao Bằng	524	6401	12.2
Bắc Kạn	506	5927	11.7
Tuyên Quang	892	6352	7.1
Lào Cai	843	7414	8.8
Yên Bái	913	6485	7.1
Thái Nguyên	1360	9737	7.2
Lạng Sơn	837	5768	6.9
Bắc Giang	1735	8405	4.8
Phú Thọ	1163	7988	6.9
Điện Biên	667	5210	7.8
Lai Châu	667	5619	8.4
Sơn La	573	5084	8.9
Hòa Bình	1000	6185	6.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1259	8313	6.6
Thanh Hóa	1676	8393	5.0
Nghệ An	1075	7835	7.3
Hà Tĩnh	1142	7541	6.6
Quảng Bình	1068	7850	7.3

7. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
	Quảng Trị	851	
Thừa Thiên-Huế	1291	8852	6.9
Đà Nẵng	2364	12605	5.3
Quảng Nam	1271	7378	5.8
Quảng Ngãi	1124	7783	6.9
Bình Định	1123	8582	7.6
Phú Yên	1053	8303	7.9
Khánh Hòa	1135	7850	6.9
Ninh Thuận	972	6752	6.9
Bình Thuận	1927	7572	3.9
Tây Nguyên	912	7410	8.1
Kon Tum	836	5726	6.8
Gia Lai	744	6112	8.2
Đắk Lắk	977	7171	7.3
Đắk Nông	849	7419	8.7
Lâm Đồng	1287	9435	7.3
Đông Nam Bộ	2466	13498	5.5
Bình Phước	1863	9987	5.4
Tây Ninh	1691	9732	5.8
Bình Dương	2675	18315	6.8
Đồng Nai	2362	13636	5.8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1512	10719	7.1
TP. Hồ Chí Minh	2883	12852	4.5
Đồng bằng sông Cửu Long	1373	8606	6.3
Long An	1437	7514	5.2
Tiền Giang	1538	8217	5.3
Bến Tre	1296	8235	6.4
Trà Vinh	1051	9465	9.0
Vĩnh Long	1303	7710	5.9
Đồng Tháp	1819	8773	4.8
An Giang	1261	7697	6.1
Kiên Giang	1342	9698	7.2
Cần Thơ	1862	11136	6.0

7. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
Hậu Giang	1331	8683	6.5
Sóc Trăng	1326	6939	5.2
Bạc Liêu	1427	8749	6.1
Cà Mau	1025	8025	7.8

8. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	0.424	0.430	0.431	0.425	0.423	0.375	0.374	0.375
Khu vực								
Thành thị	0.385	0.397	0.391	0.373	0.373	0.330	0.335	0.354
Nông thôn	0.399	0.398	0.408	0.408	0.415	0.373	0.374	0.364
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	0.393	0.407	0.401	0.390	0.387	0.327	0.327	0.333
Trung du và miền núi phía Bắc	0.411	0.416	0.433	0.444	0.438	0.420	0.428	0.408
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.384	0.385	0.393	0.383	0.389	0.354	0.347	0.351
Tây Nguyên	0.397	0.408	0.439	0.440	0.443	0.406	0.418	0.399
Đông Nam Bộ	0.391	0.397	0.387	0.375	0.375	0.291	0.322	0.346
Đồng bằng sông Cửu Long	0.403	0.395	0.405	0.400	0.395	0.368	0.352	0.352

9. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	1603	1888	2157	2546	2892	2795
Khu vực						
Thành thị	2288	2613	3059	3496	3776	3264
Nông thôn	1315	1557	1735	2069	2384	2496
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	1897	2241	2528	3018	3297	3394
Trung du và miền núi phía Bắc	1195	1538	1655	2000	2095	1970
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1406	1647	1809	2182	2561	2547
Tây Nguyên	1483	1660	1766	2234	2174	2209
Đông Nam Bộ	2145	2410	3018	3349	3931	3580
Đồng bằng sông Cửu Long	1363	1602	1872	2237	2493	2258

10. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Tổng chi tiêu	Chia ra			Chi tiêu khác
		Chi cho đời sống	Chia ra		
			Chi ăn uống hút	Chi không phải ăn uống hút	
CẢ NƯỚC	2795	2668	1287	1381	127
Khu vực					
Thành thị	3264	3124	1469	1656	139
Nông thôn	2496	2377	1172	1206	119
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3394	3230	1569	1661	164
Trung du và miền núi phía Bắc	1970	1871	962	910	99
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2547	2426	1201	1225	121
Tây Nguyên	2209	2106	980	1126	103
Đông Nam Bộ	3580	3456	1524	1932	124
Đồng bằng sông Cửu Long	2258	2143	1102	1041	115

11. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	1503	1763	2016	2368	2713	2668
Khu vực						
Thành thị	2161	2461	2886	3285	3566	3124
Nông thôn	1226	1444	1609	1908	2226	2377
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	1764	2082	2364	2812	3082	3230
Trung du và miền núi phía Bắc	1119	1441	1551	1869	1969	1871
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1326	1537	1685	2030	2410	2426
Tây Nguyên	1366	1537	1620	2053	2032	2106
Đông Nam Bộ	2036	2282	2846	3149	3720	3456
Đồng bằng sông Cửu Long	1273	1484	1741	2045	2323	2143

12. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, khu vực, giới tính chủ hộ và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Bình quân chung	Trong đó				
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
CẢ NƯỚC	2668	1278	1915	2740	2923	4087
Khu vực						
Thành thị	3124	1834	2386	2917	3257	4736
Nông thôn	2377	1134	1695	2704	2607	3412
Giới tính chủ hộ						
Nam	2652	1234	1895	2823	2956	4005
Nữ	2716	1467	2145	2359	2887	4259
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	3230	1893	2574	3343	3070	4803
Trung du và miền núi phía Bắc	1871	848	1296	1703	2035	3216
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2426	1252	1876	2195	2493	3917
Tây Nguyên	2106	822	1190	1803	2495	3652
Đông Nam Bộ	3456	1946	4595	2798	3132	4453
Đồng bằng sông Cửu Long	2143	1396	1711	1927	2288	3117

13. Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2022 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo khu vực, giới tính chủ hộ và theo vùng

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (1000 đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
CẢ NƯỚC	1278	4087	3.2
Khu vực			
Thành thị	1834	4736	2.6
Nông thôn	1134	3412	3.0
Giới tính chủ hộ			
Nam	1234	4005	3.2
Nữ	1467	4259	2.9
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	1893	4803	2.5
Trung du và miền núi phía Bắc	848	3216	3.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1252	3917	3.1
Tây Nguyên	822	3652	4.4
Đông Nam Bộ	1946	4453	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long	1396	3117	2.2

14. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Đơn vị tính: %

	Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021						Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	9.2	7.9	6.8	5.7	4.8	4.4	4.3
Khu vực							
Thành thị	3.5	2.7	1.5	1.2	1.1	1.0	2.0
Nông thôn	11.8	10.8	9.6	8.0	7.1	6.5	5.7
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	3.1	2.6	1.9	1.6	1.3	1.2	0.9
Trung du và miền núi phía Bắc	23.0	21.0	18.4	16.4	14.4	13.4	12.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11.6	10.2	8.7	7.4	6.5	5.7	5.0
Tây Nguyên	18.5	17.1	13.9	12.4	11.0	10.1	11.4
Đông Nam Bộ	1.0	0.9	0.6	0.5	0.3	0.2	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long	8.6	7.4	5.8	4.8	4.2	3.8	4.7

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

15. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

	Đơn vị tính	2006	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Gạo	Kg	11.4	11.0	9.7	9.6	9.0	8.8	8.1	7.6	6.9
Lương thực khác (quy gạo)	Kg	1.0	0.9	1.1	1.0	1.0	1.1	1.3	1.3	1.2
Thịt các loại	Kg	1.5	1.4	1.8	1.8	1.9	2.1	2.2	2.3	2.6
Mỡ, dầu ăn	Kg	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.4	0.3
Tôm, cá	Kg	1.5	1.4	1.4	1.5	1.4	1.5	1.3	1.5	1.1
Trứng gia cầm	Quả	2.5	2.9	3.6	3.6	3.7	4.2	4.0	4.6	5.1
Đậu phụ	Kg	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4	0.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo	Kg	0.5	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Nước mắm, nước chấm	Lít	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia	Lít	0.7	0.7	0.9	0.9	0.9	1.0	0.9	1.3	1.2
Đồ uống khác	Lít	0.3	0.6	0.7	0.6	1.2	1.3	1.8	2.3	2.1
Đồ các loại	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau	Kg	2.4	2.3	2.3	2.1	1.9	1.8	1.8	1.7	1.9
Quả	Kg	0.9	0.9	1.0	0.9	0.9	0.9	1.0	1.1	1.2

16. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2022 phân theo khu vực

	Đơn vị tính	Chung	Trong đó	
			Thành thị	Nông thôn
Gạo	Kg	6.9	5.7	7.7
Lương thực khác (quy gạo)	Kg	1.2	1.3	1.2
Thịt các loại	Kg	2.6	2.5	2.7
Mỡ, dầu ăn	Kg	0.3	0.3	0.3
Tôm, cá	Kg	1.1	1.1	1.2
Trứng gia cầm	Quả	5.1	4.9	5.2
Đậu phụ	Kg	0.4	0.4	0.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo	Kg	0.6	0.6	0.6
Nước mắm, nước chấm	Lít	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê	Kg	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia	Lít	1.2	1.4	1.0
Đồ uống khác	Lít	2.1	2.8	1.6
Đỗ các loại	Kg	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng	Kg	0.1	0.1	0.1
Rau	Kg	1.9	1.9	1.9
Quả	Kg	1.2	1.4	1.1

17. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2022 phân theo 5 nhóm thu nhập

	Đơn vị tính	Chung	Trong đó				
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Gạo	Kg	6.9	7.8	7.3	6.9	6.8	6.1
Lương thực khác (quy gạo)	Kg	1.2	1.0	1.1	1.2	1.3	1.5
Thịt các loại	Kg	2.6	1.9	2.4	2.7	2.8	3.0
Mỡ, dầu ăn	Kg	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4
Tôm, cá	Kg	1.1	1.0	1.2	1.2	1.1	1.1
Trứng gia cầm	Quả	5.1	4.2	4.9	5.2	5.2	5.6
Đậu phụ	Kg	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo	Kg	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6	0.7
Nước mắm, nước chấm	Lít	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Chè, cà phê	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia	Lít	1.2	0.7	1.0	2.0	0.9	1.1
Đồ uống khác	Lít	2.1	1.2	1.9	2.9	1.8	2.6
Đỗ các loại	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng	Kg	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau	Kg	1.9	1.4	1.7	2.0	2.1	2.3
Quả	Kg	1.2	0.7	1.0	1.2	1.3	1.6

18. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo khu vực và theo vùng(*)

Đơn vị tính: %

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	91.5	93.0	93.4	95.7	97.4	98.3
Khu vực						
Thành thị	97.9	98.3	99.0	99.5	99.5	99.7
Nông thôn	88.8	90.6	90.8	93.7	96.2	97.4
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	99.0	99.2	99.4	99.3	99.9	99.8
Trung du và miền núi phía Bắc	79.1	81.3	81.3	86.8	89.9	92.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	91.5	93.8	93.1	95.0	96.7	98.0
Tây Nguyên	87.1	85.5	87.5	94.9	96.7	98.1
Đông Nam Bộ	98.6	99.0	98.9	99.5	99.9	99.8
Đồng bằng sông Cửu Long	85.4	89.1	91.5	94.9	97.5	98.5

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

19. Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo khu vực và theo vùng (*)

Đơn vị tính: %

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	77.4	80.1	83.3	90.3	94.0	96.2
Khu vực						
Thành thị	93.7	94.6	96.2	97.9	98.8	99.2
Nông thôn	70.0	73.6	77.0	86.4	91.1	94.3
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	91.4	96.4	97.8	99.4	99.8	99.8
Trung du và miền núi phía Bắc	60.0	61.8	67.6	84.2	89.2	92.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	83.0	82.2	84.0	90.0	93.9	96.6
Tây Nguyên	65.2	61.9	63.3	82.7	87.1	92.7
Đông Nam Bộ	92.5	95.6	97.1	98.6	99.4	99.6
Đồng bằng sông Cửu Long	53.3	60.4	67.3	77.7	85.1	90.7

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

20. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo khu vực và theo vùng (*)

Đơn vị tính: %

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	97.6	98.3	98.8	99.0	99.5	99.5
Khu vực						
Thành thị	99.8	99.8	99.8	99.9	99.9	99.6
Nông thôn	96.6	97.6	98.3	98.6	99.4	99.5
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	99.9	99.9	99.9	99.8	99.9	100.0
Trung du và miền núi phía Bắc	90.7	93.0	94.8	96.4	98.2	99.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	97.6	98.3	98.6	98.6	99.7	99.6
Tây Nguyên	97.5	98.2	98.9	99.5	98.9	99.9
Đông Nam Bộ	99.3	99.3	99.7	99.9	99.8	98.7
Đồng bằng sông Cửu Long	97.8	99.1	99.6	99.5	99.8	99.6

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới

21. Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2022 phân theo loại nhà, phân theo khu vực, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

	Chung	Loại nhà			
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
CẢ NƯỚC	100	50.3	46.5	2.4	0.9
Khu vực					
Thành thị	100	49.3	49.7	0.8	0.3
Nông thôn	100	50.9	44.4	3.4	1.3
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	100	93.6	6.3	0.0	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc	100	54.4	36.3	6.3	3.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100	69.5	29.0	1.2	0.3
Tây Nguyên	100	11.8	84.1	3.1	1.0
Đông Nam Bộ	100	22.4	76.8	0.4	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	100	9.4	82.3	6.3	1.9
5 nhóm thu nhập					
Nhóm 1	100	38.9	51.0	7.5	2.7
Nhóm 2	100	46.5	49.8	2.6	1.1
Nhóm 3	100	53.0	45.3	1.3	0.5
Nhóm 4	100	54.5	44.5	0.7	0.3
Nhóm 5	100	56.9	42.6	0.4	0.1

22. Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2022 phân theo loại nhà và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Loại nhà			
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
CẢ NƯỚC	100	50.3	46.5	2.4	0.9
Đồng bằng sông Hồng	100	93.6	6.3	0.0	0.0
Hà Nội	100	92.9	7.1	0.0	0.0
Vĩnh Phúc	100	92.5	7.5	0.0	0.0
Bắc Ninh	100	93.5	6.5	0.0	0.0
Quảng Ninh	100	92.3	7.3	0.1	0.3
Hải Dương	100	93.3	6.7	0.0	0.1
Hải Phòng	100	86.0	13.9	0.1	0.0
Hưng Yên	100	94.9	5.1	0.0	0.0
Thái Bình	100	99.7	0.3	0.0	0.0
Hà Nam	100	94.4	5.6	0.0	0.0
Nam Định	100	97.5	2.5	0.0	0.0
Ninh Bình	100	96.0	4.0	0.0	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc	100	54.4	36.3	6.3	3.0
Hà Giang	100	23.5	34.5	23.5	18.5
Cao Bằng	100	37.7	53.2	6.4	2.8
Bắc Kạn	100	32.8	48.7	15.6	3.0
Tuyên Quang	100	49.5	34.2	10.1	6.2
Lào Cai	100	32.7	53.7	9.4	4.2
Yên Bái	100	32.4	49.9	11.4	6.3
Thái Nguyên	100	74.7	23.8	1.0	0.6
Lạng Sơn	100	49.4	43.1	6.4	1.1
Bắc Giang	100	89.0	10.9	0.1	0.0
Phú Thọ	100	68.2	29.9	1.4	0.5
Điện Biên	100	24.0	65.3	7.2	3.6
Lai Châu	100	25.7	59.2	13.6	1.5
Sơn La	100	31.2	57.1	8.8	2.9
Hoà Bình	100	79.9	19.2	0.6	0.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100	69.5	29.0	1.2	0.3
Thanh Hoá	100	88.0	10.0	1.9	0.2
Nghệ An	100	89.6	8.3	2.0	0.1
Hà Tĩnh	100	91.3	7.1	1.3	0.4
Quảng Bình	100	90.6	6.2	0.5	2.7
Quảng Trị	100	70.6	27.8	1.7	0.0
Thừa Thiên Huế	100	54.8	44.9	0.1	0.2
Đà Nẵng	100	58.1	41.9	0.0	0.0
Quảng Nam	100	55.9	40.6	3.3	0.3
Quảng Ngãi	100	83.3	15.7	0.7	0.3
Bình Định	100	58.0	41.7	0.0	0.3
Phú Yên	100	80.8	18.4	0.3	0.5
Khánh Hoà	100	44.9	55.1	0.0	0.0
Ninh Thuận	100	7.5	90.5	0.6	1.4
Bình Thuận	100	9.7	88.7	1.2	0.5
Tây Nguyên	100	11.8	84.1	3.1	1.0
Kon Tum	100	20.5	74.4	2.2	2.9
Gia Lai	100	11.4	83.6	4.7	0.3
Đắk Lắk	100	9.1	89.0	1.3	0.5

22. Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2022 phân theo loại nhà và theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Chung	Loại nhà			
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
Đắk Nông	100	14.2	72.9	9.8	3.0
Lâm Đồng	100	11.3	87.2	1.0	0.6
Đông Nam Bộ	100	22.4	76.8	0.4	0.3
Bình Phước	100	5.0	88.2	4.9	1.9
Tây Ninh	100	3.3	92.6	2.0	2.1
Bình Dương	100	11.1	88.7	0.1	0.0
Đồng Nai	100	8.3	91.1	0.0	0.6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	18.7	80.8	0.5	0.0
TP.Hồ Chí Minh	100	35.8	64.2	0.0	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long	100	9.4	82.3	6.3	1.9
Long An	100	21.9	74.2	3.4	0.5
Tiền Giang	100	10.3	87.8	1.1	0.8
Bến Tre	100	12.7	83.2	3.3	0.8
Trà Vinh	100	7.4	79.1	7.8	5.7
Vĩnh Long	100	8.4	89.2	1.5	0.9
Đồng Tháp	100	7.9	82.6	8.6	0.9
An Giang	100	8.7	77.4	13.9	0.0
Kiên Giang	100	2.3	82.8	10.1	4.8
Cần Thơ	100	6.0	90.4	3.1	0.6
Hậu Giang	100	10.7	83.9	3.6	1.8
Sóc Trăng	100	5.6	86.6	5.5	2.3
Bạc Liêu	100	15.7	76.2	5.5	2.6
Cà Mau	100	4.1	77.6	12.2	6.1

23. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo khu vực, vùng và theo 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua
CẢ NƯỚC	99.9	23.9
Khu vực		
Thành thị	100	20.8
Nông thôn	99.9	25.9
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	99.9	22.9
Trung du và miền núi phía Bắc	99.7	28.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100	28.4
Tây Nguyên	99.9	24.5
Đông Nam Bộ	99.9	15.6
Đồng bằng sông Cửu Long	100	26.6
5 nhóm thu nhập		
Nhóm 1	99.8	23.3
Nhóm 2	99.8	25.5
Nhóm 3	100	23.5
Nhóm 4	100	22.5
Nhóm 5	100	24.5

24. Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo khu vực, vùng và theo 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: Cái

	Loại đồ dùng										
	Ô tô	Xe máy	Máy điện thoại	Tủ lạnh	Đầu video	Ti vi màu	Dàn nghe nhạc các loại	Máy vi tính	Máy điều hòa	Máy giặt, máy sấy quần áo	Bình tắm nước nóng
CẢ NƯỚC	6	165	246	95	10	99	8	35	68	60	52
Khu vực											
Thành thị	9	176	264	101	9	109	10	59	94	74	66
Nông thôn	4	158	234	91	11	93	8	20	51	51	43
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	8	156	245	105	11	110	8	45	128	78	102
Trung du và miền núi phía Bắc	6	152	238	85	13	90	6	23	48	48	63
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	6	163	248	104	8	102	8	28	45	55	48
Tây Nguyên	9	171	235	81	9	94	7	31	3	56	34
Đông Nam Bộ	5	179	244	89	9	93	9	51	71	68	29
Đồng bằng sông Cửu Long	2	172	257	86	10	96	11	22	41	43	11
5 nhóm thu nhập											
Nhóm 1	1	117	212	66	11	77	4	5	12	22	18
Nhóm 2	2	153	242	88	8	96	6	16	36	48	38
Nhóm 3	3	173	259	95	9	99	8	28	58	65	53
Nhóm 4	5	183	258	120	11	103	8	42	91	74	62
Nhóm 5	14	185	251	96	12	113	13	68	115	79	75

25. Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ phân theo khu vực, vùng và theo 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua
CẢ NƯỚC	84,288	46,105
Khu vực		
Thành thị	106,264	40,530
Nông thôn	69,941	49,020
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	94,931	30,231
Trung du và miền núi phía Bắc	73,941	20,809
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	103,503	107,153
Tây Nguyên	100,232	41,721
Đông Nam Bộ	72,141	35,678
Đồng bằng sông Cửu Long	63,063	17,168
5 nhóm thu nhập		
Nhóm 1	51,722	114,319
Nhóm 2	49,131	17,020
Nhóm 3	62,758	25,576
Nhóm 4	81,401	30,696
Nhóm 5	146,923	52,054

26. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo khu vực, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: m²

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	19.4	21.4	22.2	23.8	25.3	27.2
Khu vực						
Thành thị	21.5	24.0	24.7	26.2	26.5	27.9
Nông thôn	18.4	20.2	21.1	22.6	24.5	26.7
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	21.0	23.2	24.6	26.6	29.1	31.2
Trung du và miền núi phía Bắc	17.9	19.3	20.2	21.6	23.8	26.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	18.7	20.6	21.6	23.1	25	27.0
Tây Nguyên	16.8	18.5	19.7	21.1	21.6	25.1
Đông Nam Bộ	20.2	22.7	22.5	23.5	23.3	24.1
Đồng bằng sông Cửu Long	19.2	21.4	22.2	24.1	24.6	26.2
5 nhóm thu nhập						
Nhóm 1	13.7	14.8	15.2	16.8	18.7	20.8
Nhóm 2	16.5	17.9	18.4	20.7	22.1	24.7
Nhóm 3	18.4	20.6	20.8	23.1	24.4	25.8
Nhóm 4	21.0	23.0	23.6	26.3	27.2	29.1
Nhóm 5	27.3	30.6	30.7	33.7	33.9	35.4

27. Số nhân khẩu, số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ và tỷ lệ phụ thuộc chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ năm 2022

	Số nhân khẩu bình quân 1 hộ (Người)	Số người trong tuổi lao động bình quân 1 hộ (Người)	Tỷ lệ phụ thuộc (%)
CẢ NƯỚC	3.6	2.1	0.72
Khu vực			
Thành thị	3.5	2.1	0.67
Nông thôn	3.6	2.1	0.75
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	3.6	2.0	0.82
Trung du và miền núi phía Bắc	3.9	2.2	0.76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3.6	2.0	0.78
Tây Nguyên	3.8	2.3	0.66
Đông Nam Bộ	3.3	2.1	0.56
Đồng bằng sông Cửu Long	3.6	2.1	0.70
5 nhóm thu nhập			
Nhóm 1	3.8	1.9	1.00
Nhóm 2	3.8	2.1	0.84
Nhóm 3	3.8	2.2	0.73
Nhóm 4	3.6	2.2	0.63
Nhóm 5	3.1	2.1	0.49
Giới tính chủ hộ			
Nam	3.8	2.3	0.69
Nữ	3.1	1.7	0.82

28. Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tiểu học	Trung học Cơ sở	Trung học Phổ thông
CẢ NƯỚC	99.8	95.0	84.1
Khu vực			
Thành thị	99.4	96.1	89.2
Nông thôn	100.1	94.3	81.2
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	99.7	98.6	97.5
Trung du và miền núi phía Bắc	100.1	97.2	80.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	99.0	96.1	88.6
Tây Nguyên	100.5	92.4	74.3
Đông Nam Bộ	99.4	92.6	83.3
Đồng bằng sông Cửu Long	101.0	89.7	69.1
Giới tính chủ hộ			
Nam	99.7	95.5	84.9
Nữ	100.3	93.2	81.6

29. Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tiểu học	Trung học Cơ sở	Trung học Phổ thông
CẢ NƯỚC	95.8	90.5	77.2
Khu vực			
Thành thị	95.6	91.4	82.4
Nông thôn	95.9	89.9	74.1
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	96.1	94.1	90.0
Trung du và miền núi phía Bắc	96.3	91.6	73.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	97.0	94.0	82.0
Tây Nguyên	90.7	82.5	68.6
Đông Nam Bộ	95.2	88.4	74.0
Đồng bằng sông Cửu Long	95.8	85.5	63.9
Giới tính chủ hộ			
Nam	95.7	90.8	77.8
Nữ	95.9	89.4	75.1

30. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo các khoản chi thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chia theo các khoản chi							
	Chung	Học phí, trái tuyển	Đóng góp cho trường, lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác
CẢ NƯỚC	7001.5	2818.9	557.7	361.3	436.2	318.1	1159.4	1350.0
Khu vực								
Thành thị	10111.6	4348.0	736.7	445.0	464.1	356.4	1881.0	1880.4
Nông thôn	5079.0	1873.8	447.0	309.5	418.9	294.4	713.4	1022.1
Giới tính								
Nam	6817.2	2714.4	560.7	350.3	438.6	315.7	1107.6	1330.0
Nữ	7614.4	3165.5	548.2	397.6	428.9	326.1	1330.4	1417.7
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	8304.3	2784.0	774.7	373.2	491.9	389.5	1952.5	1538.5
Trung du và miền núi phía Bắc	3354.3	1062.9	466.5	190.3	308.7	277.3	341.9	706.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5910.1	2356.2	480.7	280.3	507.7	275.2	1094.5	915.6
Tây Nguyên	8212.5	3553.9	569.3	384.8	400.3	282.8	720.8	2300.8
Đông Nam Bộ	10868.3	5388.3	693.1	529.5	456.4	316.8	1504.0	1980.2
Đồng bằng sông Cửu Long	5138.4	2182.3	221.3	431.5	357.8	309.1	482.6	1153.9
5 nhóm thu nhập								
Nhóm 1	2495.5	746.8	287.6	230.7	261.9	215.5	277.9	475.1
Nhóm 2	5045.6	1832.7	451.2	320.0	460.6	281.5	764.1	935.4
Nhóm 3	6366.2	2414.4	599.8	365.4	438.8	304.6	1155.5	1087.7
Nhóm 4	7704.7	3079.4	626.0	385.0	447.5	384.6	1404.4	1377.9
Nhóm 5	13672.3	6169.3	831.5	509.5	571.0	407.8	2236.4	2946.8

31. Tỷ lệ người có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí chia theo loại thẻ/sổ BHYT, khu vực, vùng, 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: %

	Chia theo loại thẻ/sổ BHYT									
	Chung	Sổ/thẻ cho trẻ em dưới 6 tuổi	Thẻ BHYT người nghèo/ cận nghèo	Sổ/thẻ/ giấy khám chữa bệnh miễn phí	Thẻ BHYT diện chính sách	Thẻ BHYT bắt buộc nhà nước khác	Thẻ BHYT bắt buộc ngoài nhà nước khác	Thẻ BHYT học sinh tự nguyện	Thẻ BHYT tự nguyện khác	Khác
CẢ NƯỚC	89.2	7.8	4.7	7.7	7.2	7.7	8.9	17.3	28.2	2.2
Khu vực										
Thành thị	88.0	7.3	2.3	4.4	4.1	12.2	11.5	18.7	27.7	1.6
Nông thôn	90.0	8.2	6.2	9.9	9.1	4.8	7.2	16.4	28.6	2.7
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	91.5	8.3	1.4	3.8	6.9	10.8	12.7	21.7	26.2	2.0
Trung du và miền núi phía Bắc	90.6	9.8	10.1	20.7	11.6	7.6	4.7	11.4	15.8	2.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	92.4	8.2	6.6	8.5	9.1	6.9	5.5	16.9	31.0	2.8
Tây Nguyên	84.3	8.2	7.1	11.6	8.2	6.9	2.3	16.5	24.3	3.8
Đông Nam Bộ	84.6	6.2	2.1	3.3	2.6	7.7	16.4	17.7	28.8	0.9
Đồng bằng sông Cửu Long	87.7	6.7	4.8	5.8	6.3	4.5	5.1	16.0	37.9	3.0
Giới tính										
Nam	89.6	7.9	4.4	8.3	7.4	7.1	8.6	17.6	28.6	2.3
Nữ	88.1	7.5	5.7	6.0	6.5	9.4	9.8	16.5	27.2	2.0
5 nhóm thu nhập										
Nhóm 1	88.2	9.4	17.1	18.8	12.1	1.5	1.5	10.7	17.6	3.7
Nhóm 2	88.9	8.6	5.5	8.2	8.4	4.4	5.3	18.6	29.7	2.3
Nhóm 3	90.3	8.4	1.6	5.0	6.6	6.7	8.9	21.0	32.4	2.4
Nhóm 4	89.6	7.3	0.8	4.4	5.0	10.4	11.1	19.4	31.4	2.0
Nhóm 5	88.9	6.0	0.5	4.0	4.7	13.5	15.6	16.4	28.8	1.2

32. Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức khám chữa bệnh, khu vực vùng, 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua	Trong đó	
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú
CẢ NƯỚC	27.7	3.6	26.4
Khu vực			
Thành thị	28.7	3.1	27.9
Nông thôn	27.0	3.9	25.4
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	23.0	4.0	21.4
Trung du và miền núi phía Bắc	16.8	4.1	14.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	33.7	4.6	32.3
Tây Nguyên	23.8	4.1	22.1
Đông Nam Bộ	23.8	1.6	23.5
Đồng bằng sông Cửu Long	40.6	3.2	39.8
5 nhóm thu nhập			
Nhóm 1	23.7	4.2	21.8
Nhóm 2	29.5	4.4	27.9
Nhóm 3	28.8	3.8	27.4
Nhóm 4	28.1	3.0	27.1
Nhóm 5	27.8	2.7	27.1

33. Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức khám chữa bệnh, khu vực, vùng, 5 nhóm thu nhập năm 2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Chung	Chia theo	
		Nội trú	Ngoại trú
CẢ NƯỚC	2480.2	8992.2	1387.7
Khu vực			
Thành thị	2774.6	10873.9	1656.7
Nông thôn	2280.9	8038.7	1200.1
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	3963.9	9475.9	2487.2
Trung du và miền núi phía Bắc	3116.1	3353.8	2654.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2022.2	5524.8	1323.5
Tây Nguyên	2541.3	6305.3	1564.0
Đông Nam Bộ	1751.0	19338.7	493.0
Đồng bằng sông Cửu Long	1992.2	15329.4	800.6
5 nhóm thu nhập			
Nhóm 1	1622.9	4056.3	985.1
Nhóm 2	1899.0	6394.6	1013.8
Nhóm 3	2256.2	8146.8	1250.9
Nhóm 4	2638.8	11735.9	1434.3
Nhóm 5	3618.4	16643.9	2037.5